

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~17373~~ /QĐ-UBND

Cử Chi, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2022 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện do thay đổi nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện chi Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành quy định hệ số điều chỉnh tăng thu nhập năm 2022 đến hết thời gian thực hiện thí điểm theo Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội và sửa đổi khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 183/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện về điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách huyện năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 7386/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện;

Căn cứ Quyết định số 7389/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 đối với các đơn vị giáo dục và đào tạo huyện;

Căn cứ Quyết định số 15018/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 về điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách huyện năm 2022;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 3395/TTr-TCKH ngày 20 tháng 12 năm 2022 về điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2022 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện do thay đổi nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện chi Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố năm 2022.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách huyện năm 2022 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện, cụ thể:

- Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên ngân sách huyện năm 2022 do thay đổi biên chế và nhu cầu thực tế chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố tại các đơn vị là **21.333.618.000 đồng** (Hai mươi một tỷ, ba trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm mười tám ngàn đồng) (theo Phụ lục đính kèm).

- Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên ngân sách huyện năm 2022 để bổ sung kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố do thay đổi biên chế tại các đơn vị là **2.748.824.000 đồng** (Hai tỷ, bảy trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm hai mươi bốn ngàn đồng) (theo Phụ lục đính kèm).

Nguồn kinh phí: cân đối từ nguồn cải cách tiền lương của huyện.

Điều 2. Giao Thủ Trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện thực hiện nghiêm việc xác định nguồn, nhu cầu và chi trả kinh phí thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố và các văn bản quy định hiện hành và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện trong việc đảm bảo thực hiện điều chỉnh tăng, giảm dự toán chi ngân sách năm 2022 theo đúng quy định.

Điều 3. Giao Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện phối hợp với các đơn vị giảm dự toán thực hiện thủ tục thu hồi dự toán, quản lý nguồn kinh phí nêu trên theo quy định hiện hành và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện trong kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Củ Chi, Thủ trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TT.HĐND huyện;
- TT.UBND huyện (CT và các PCT);
- Lưu: VT, P.TCKH.02.NTNMai.142



Phạm Thị Thanh Hiền

PHỤ LỤC

ĐIỀU CHỈNH (TĂNG/GIẢM) DỰ TOÁN BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022
(Kính phê thực hiện Nghị quyết số 04/2022/NQ-HDND ngày 07 tháng 4 năm 2022)

(Đính kèm Quyết định số 4373/QĐ-UBND ngày 30 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cú Chi)

Đơn: đồng

STT	Nội dung	Nguồn CCTL thực tế tại đơn vị năm 2022	Trong đó					Nguồn CCTL trích lập từ số thu được để lại năm 2022	Nguồn CCTL ngân sách các cấp bố trí dự toán năm 2022	Nhu cầu sử dụng nguồn CCTL trong năm 2022	Trong đó		Bổ sung nguồn CCTL để thực hiện Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022	
			Nguồn ngân sách		Nguồn thu sự nghiệp	3	4				5-6+7	6		7
			2a	2b										
A	B	1-2+3+4	2-2a+2b	2a	2b								8-5-1	
1	Nguồn CCTL thực tế tại đơn vị	343.529.904.224	152.455.701.255	113.826.943.783	38.628.757.472	11.313.228.623	179.760.974.345	321.546.672.406	27.052.944.693	294.493.727.713	-18.584.794.000			
1	SN giáo dục - đào tạo	315.827.772.894	143.460.267.911	105.466.509.460	37.993.758.451	11.313.228.623	161.054.276.359	294.300.247.304	26.345.967.707	267.954.279.597	-18.340.543.000			
	- Giáo dục:	304.333.943.956	135.652.719.973	102.769.278.574	32.883.441.399	8.574.828.623	160.106.395.359	285.993.399.841	25.930.967.707	260.062.432.134	-18.340.543.000			
	Mầm Non	58.122.765.349	32.824.383.375	26.970.219.108	5.854.164.266	2.118.245.247	23.180.136.727	57.253.281.202	2.124.859.977	55.128.421.225	-869.482.000			
	Mầm non Tân Phú Trung 1	2.487.303.857	1.710.864.857	1.495.519.815	215.345.042	82.016.000	694.423.000	2.437.861.000		2.437.861.000	-49.443.000			
	Mầm non Tân Phú Trung 2	1.303.158.753	857.106.753	772.865.682	84.241.071	21.360.000	424.692.000	1.367.118.389		1.367.118.389	63.960.000			
	Mầm non Tân Thông Hội 1	1.695.039.325	1.035.408.325	818.749.413	216.658.912	39.568.000	620.063.000	1.474.497.540		1.474.497.540	-220.542.000			
	Mầm non Tân Thông Hội 2	2.469.812.397	1.445.714.397	1.285.436.679	160.277.718	78.304.000	945.794.000	2.514.247.602		2.514.247.602	44.435.000			
	Mầm non Tân Thông Hội 3	2.024.134.689	938.847.443	912.143.619	26.703.824	40.090.000	1.045.197.246	2.021.851.559	729.609.350	1.292.242.209	-2.283.000			
	Mầm non Tân Thông Hội 4	2.089.327.712	1.049.397.437	1.012.679.418	36.718.019	34.880.000	1.005.050.275	1.971.057.307	771.299.711	1.199.757.596	-118.270.000			
	Mầm non Thị Trấn Cù Chi 1	1.355.679.540	1.052.023.540	1.000.355.037	51.668.503	32.000.000	271.656.000	1.180.000.000		1.180.000.000	-175.680.000			
	Mầm non Thị Trấn Cù Chi 2	3.393.270.921	1.680.490.921	1.359.221.930	321.268.991	96.888.000	1.615.892.000	3.302.626.807		3.302.626.807	-90.644.000			
	Mầm non Thị Trấn Cù Chi 3	2.523.173.215	1.630.275.705	1.517.410.519	112.865.186	83.168.000	809.729.510	2.836.652.810	311.384.453	2.525.268.357	313.480.000			
	Mầm non Thái Mỹ	1.970.027.284	1.184.392.037	1.003.744.687	180.647.350	53.547.247	732.088.000	1.844.523.287		1.844.523.287	-125.504.000			
	Mầm non Trung Lập Hạ	1.723.499.602	660.088.602	446.406.511	213.682.091	75.780.000	987.631.000	1.647.835.277		1.647.835.277	-75.664.000			
	Mầm non Trung Lập Thượng	1.766.000.381	891.604.381	763.642.684	127.961.697	69.840.000	804.556.000	1.766.000.000		1.766.000.000	0			
	Mầm non Nhuận Đức	1.440.172.853	1.196.929.853	940.717.567	256.212.286	92.916.000	150.327.000	1.439.740.512		1.439.740.512	-432.000			
	Mầm non An Nhơn Tây	2.006.101.706	1.268.898.706	775.421.385	493.477.321	68.320.000	668.883.000	1.936.584.085		1.936.584.085	-69.518.000			
	Mầm non Phạm Văn Cội 1	1.696.639.919	1.095.870.919	928.399.834	167.471.085	43.704.000	557.065.000	1.549.894.949		1.549.894.949	-146.745.000			
	Mầm non Phạm Văn Cội 2	1.210.294.210	647.911.210	499.843.575	148.067.635	32.000.000	530.383.000	1.238.223.769		1.238.223.769	27.930.000			
	Mầm non Phú Hòa Đông	2.870.336.058	1.841.065.058	1.291.216.245	549.848.813	92.080.000	937.191.000	2.870.335.788		2.870.335.788	0			
	Mầm non Phước Vĩnh An	1.406.600.413	1.117.156.413	964.244.610	152.911.803	47.000.000	242.444.000	1.235.000.000		1.235.000.000	-171.600.000			
	Mầm non Tân Thạnh Đông	2.322.207.765	1.598.675.765	1.286.283.085	312.392.680	82.000.000	641.532.000	2.155.233.949		2.155.233.949	-166.974.000			
	Mầm non Trưng An 1	757.063.465	449.368.465	358.251.093	91.117.372	39.840.000	267.855.000	915.245.690		915.245.690	158.182.000			
	Mầm non Trưng An 2	2.334.090.897	1.160.155.897	696.212.796	463.943.101	130.320.000	1.043.615.000	2.334.090.602		2.334.090.602	0			
	Mầm non Hòa Phú	1.511.790.040	784.255.040	772.841.403	114.413.637	74.448.000	653.087.000	1.511.789.760		1.511.789.760	0			
	Mầm non Bình Mỹ	1.628.359.973	570.791.973	279.368.639	291.423.334	128.160.000	929.408.000	1.628.360.208		1.628.360.208	0			
	Mầm non Phước Thạnh	2.425.468.595	949.365.899	609.613.129	339.752.770	66.000.000	1.410.102.696	2.319.635.544	312.566.463	2.007.069.081	-105.833.000			
	Mầm non Tân An Hội 1	1.425.680.476	879.925.476	790.078.806	89.846.670	26.080.000	519.675.000	1.432.416.573		1.432.416.573	6.736.000			
	Mầm non Tân An Hội 2	1.377.685.517	628.619.517	605.474.291	23.145.226	71.280.000	677.786.000	1.377.000.000		1.377.000.000	-686.000			
	Mầm non An Phú	1.853.000.124	926.642.124	835.261.862	91.380.262	107.280.000	819.078.000	1.853.000.000		1.853.000.000	0			

STT	Nội dung	Nguồn CCTL, thực tế tại đơn vị năm 2022	Nguồn CCTL năm 2021 chuyển sang năm 2022	Trong đó			Nguồn CCTL, ngân sách	Nguồn thu sự nghiệp	Nguồn CCTL, trích lập từ số thu được để lại năm 2022	Nguồn CCTL, ngân sách các cấp bộ trợ dự toán năm 2022	Nhu cầu sử dụng nguồn CCTL trong năm 2022	Trong đó		Nhu cầu thực hiện chỉnh sách (tính gần biên chế 04/2022)(NQ-HĐND)	Nhu cầu thực hiện chi TNTT theo NQ03 của năm 2022 (tức số điều chỉnh TNTT thực hiện theo NQ số 04/2022)(NQ-HĐND)	Bổ sung nguồn CCTL để thực hiện Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022			
				Trong đó		3						4	5=6+7				6	7	8=5-1
				2a	2b														
A	B	I=2+3+4	2=20+2b	2a	2b	3	4	5=6+7	6	7	8=5-1								
	Mầm non Hoàng Minh Đạo	1.361.599.108	740.043.108	642.815.341	97.227.767	61.560.000	559.996.000	1.361.598.833		1.361.598.833	0								
	Mầm non Phước Hiệp	1.347.088.177	844.507.177	722.837.332	121.669.845	46.856.000	455.725.000	1.397.000.000		1.397.000.000	49.912.000								
	Mầm non Tân Thanh Tây	1.532.840.063	759.872.063	497.517.102	262.354.961	49.200.000	723.768.000	1.610.000.000		1.610.000.000	77.160.000								
	Mầm non Tây Bắc	1.500.118.007	783.940.007	711.604.597	72.335.410	113.760.000	602.418.000	1.500.117.696		1.500.117.696	0								
	Mầm non Nguyễn Thị Dầu	1.315.200.307	444.174.307	374.040.422	70.133.885	38.000.000	833.026.000	1.223.741.667		1.223.741.667	-91.459.000								
	<i>Tiền học</i>	<i>133.563.435.329</i>	<i>52.656.630.918</i>	<i>49.038.122.386</i>	<i>3.618.508.532</i>	<i>1.260.486.000</i>	<i>79.646.318.411</i>	<i>122.040.048.990</i>	<i>18.216.780.748</i>	<i>103.823.268.242</i>	<i>-11.523.386.000</i>								
	TH Tân Thông Hội	2.253.492.289	1.087.430.461	948.740.254	138.690.207	28.400.000	1.137.661.828	2.164.710.469	760.965.738	1.403.744.731	-88.782.000								
	TH Thị trấn Củ Chi	4.781.575.592	2.108.115.592	1.825.420.134	282.695.458	52.000.000	2.621.460.000	4.338.535.377		4.338.535.377	-443.040.000								
	TH Thị trấn Củ Chi 2	1.892.871.760	653.923.760	568.857.672	85.066.088	28.800.000	1.210.148.000	1.814.826.296		1.814.826.296	-78.045.000								
	TH Hòa Phú	4.185.375.094	2.083.276.389	1.870.783.241	212.493.148	32.400.000	2.069.698.705	3.741.855.973	517.864.205	3.223.991.768	-443.519.000								
	TH Tân Tiến	4.512.683.495	1.506.031.099	1.356.668.848	149.362.251	40.000.000	2.966.652.396	4.192.388.333	455.388.333	3.737.000.000	-320.295.000								
	TH An Phú 1	2.033.169.507	722.704.507	704.467.538	18.236.969	7.400.000	1.303.065.000	1.947.169.468		1.947.169.468	-86.000.000								
	TH Tân Thông	5.560.822.428	1.922.871.836	1.906.851.836	16.020.000	38.000.000	3.599.950.592	4.996.827.780	1.303.341.201	3.693.486.579	-563.995.000								
	TH Liên Minh Công Nông	2.970.865.804	1.302.931.118	1.256.819.462	46.111.656	18.000.000	1.649.934.686	2.651.886.843	437.214.879	2.214.671.964	-318.979.000								
	TH Tân Phú	4.460.389.766	1.625.926.028	1.503.379.612	122.546.416	22.000.000	2.812.463.738	4.179.655.528	1.276.402.176	2.903.253.352	-280.734.000								
	TH Tân Phú Trung	4.651.200.197	2.837.215.197	2.810.415.197	26.800.000	33.800.000	1.780.185.000	4.051.837.692		4.051.837.692	-599.363.000								
	TH Lê Thị Pha	2.050.695.635	790.466.635	768.932.715	21.533.920	22.320.000	1.237.909.000	1.854.883.023		1.854.883.023	-195.813.000								
	TH Nguyễn Văn Lịch	3.425.020.026	1.101.564.894	1.086.564.894	15.000.000	12.000.000	2.311.455.132	3.087.975.540	987.199.977	2.100.775.563	-337.044.000								
	TH Tân Thành	3.752.078.277	1.070.270.277	973.400.576	96.869.701	72.400.000	2.609.408.000	3.256.705.177		3.256.705.177	-495.373.000								
	TH Trần Văn Châm	2.661.077.913	1.219.865.913	1.108.349.503	111.516.410	25.560.000	1.415.652.000	2.216.728.798		2.216.728.798	-444.349.000								
	TH Phước Vĩnh An	2.716.322.874	1.063.579.228	992.461.889	71.117.339	25.600.000	1.627.143.646	2.509.067.070	776.839.001	1.732.228.069	-207.256.000								
	TH Tân Thành Tây	4.520.097.011	1.479.455.064	1.416.266.600	63.188.464	12.000.000	3.028.641.947	4.207.074.510	883.592.620	3.323.481.890	-313.023.000								
	TH Tân Thành Đông	3.456.720.458	1.132.328.458	1.060.447.218	71.881.240	32.000.000	2.292.392.000	3.529.291.667		3.529.291.667	72.571.000								
	TH Tân Thành Đông 2	3.705.701.325	1.620.889.325	1.261.373.282	359.516.043	70.166.000	2.014.646.000	3.452.454.790		3.452.454.790	-253.247.000								
	TH Tân Thành Đông 3	2.476.021.820	1.245.584.820	1.156.623.961	88.960.859	39.600.000	1.190.837.000	2.137.089.572		2.137.089.572	-338.932.000								
	TH Phú Hòa Đông	4.657.461.357	1.671.243.330	1.612.527.988	58.715.342	96.000.000	2.890.218.027	4.475.098.254	1.317.801.015	3.157.297.239	-182.363.000								
	TH Phú Hòa Đông 2	2.363.041.907	1.163.249.907	1.139.121.278	24.128.629	22.400.000	1.177.392.000	2.038.856.744		2.038.856.744	-324.185.000								
	TH Trung Lập Hạ	4.177.130.203	1.605.828.199	1.546.237.304	59.590.895	16.000.000	2.555.302.004	3.880.749.458	1.945.918.758	1.934.830.700	-296.381.000								
	TH An Nhơn Đông	3.115.411.693	817.887.693	656.046.712	161.840.981	28.000.000	2.269.524.000	2.655.807.064		2.655.807.064	-459.605.000								
	TH Lê Văn Thế	3.648.198.572	1.362.030.572	1.327.172.476	34.858.096	24.000.000	2.262.108.000	3.437.055.146		3.437.055.146	-211.143.000								
	TH Phạm Văn Cội	3.992.549.661	1.320.278.836	1.212.284.805	107.994.031	34.000.000	2.638.270.825	3.602.757.029	864.049.333	2.738.707.696	-389.793.000								
	TH Trung Lập Thượng	3.052.700.562	1.112.748.790	1.106.182.661	6.566.129	12.000.000	1.927.951.772	2.745.791.105	720.700.591	2.025.090.514	-306.909.000								
	TH Nhuận Đức	2.726.048.222	894.820.158	878.599.609	16.220.549	12.000.000	1.819.228.064	2.365.852.602	1.023.925.659	1.341.926.943	-360.196.000								
	TH Nhuận Đức 2	2.371.533.813	1.041.684.770	1.025.604.770	16.080.000	16.080.000	1.313.769.043	2.333.491.455	941.491.815	1.391.999.640	-38.042.000								
	TH An Nhơn Tây	3.997.343.759	1.257.815.006	1.217.331.591	40.483.415	18.000.000	2.721.528.733	3.500.934.023	797.343.678	2.703.590.342	-496.410.000								
	TH Phú Mỹ Hưng	2.669.171.717	1.294.227.717	1.146.859.042	147.368.675	36.000.000	1.338.944.000	2.290.134.363		2.290.134.363	-379.037.000								
	TH An Phú 2	2.586.522.126	1.055.693.376	1.013.966.497	41.726.879	15.480.000	1.515.348.750	2.468.033.692	622.440.139	1.845.595.553	-118.488.000								
	TH An Phước	2.877.187.543	1.003.483.540	975.971.372	27.512.168	16.200.000	1.857.504.003	2.711.729.120	817.261.888	1.894.467.232	-165.458.000								
	TH Thái Mỹ	4.100.915.090	1.805.569.090	1.567.870.483	237.698.607	40.000.000	2.255.346.000	3.693.329.602		3.693.329.602	-407.585.000								
	TH Phước Hiệp	2.994.778.779	1.174.879.779	1.095.033.966	79.845.813	56.000.000	1.763.899.000	2.995.679.826		2.995.679.826	901.000								

STT	Nội dung	Nguồn CCTL thực tế tại đơn vị năm 2022	Trong đó						Nguồn CCTL ngân sách các cấp bố trí dự toán năm 2022	Nhu cầu sử dụng nguồn CCTL trong năm 2022	Trong đó		Bổ sung nguồn CCTL để thực hiện Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022	
			Nguồn CCTL chuyển sang năm 2022	Nguồn ngân sách		Nguồn thu sự nghiệp	Nguồn CCTL trích lập từ số thu được để lại năm 2022	Nhu cầu thực hiện chi CNTT theo NQ03 của năm 2022 (hệ số điều chỉnh CNTT thực hiện theo NQ số 04/2022/NQ-HĐND)			Nhu cầu thực hiện chính sách (tính gần biên chế)			
				2-2a/2b	3a							3b		
														1-2/3/4
A	B									4	3-6/7	6	7	8-9/1
	TH Bình Mỹ 1	2.302.000.167	1.052.569.167	965.178.772	87.390.395	22.280.000	1.227.151.000	2.096.980.781	2.096.980.781		2.096.980.781	797.797.378	2.096.980.781	-205.019.000
	TH Bình Mỹ 2	4.230.907.408	1.698.423.272	1.604.635.402	93.787.870	93.600.000	2.438.884.136	3.993.043.501	3.993.043.501		3.993.043.501		3.195.246.123	-237.864.000
	TH Phước Thạnh	3.716.427.997	1.604.875.997	1.455.917.988	148.938.009	36.000.000	2.075.552.000	3.313.322.198	3.313.322.198		3.313.322.198		3.313.322.198	-403.106.000
	TH Trung An	3.528.825.718	1.827.543.718	1.719.995.491	107.548.227	36.000.000	1.665.282.000	3.233.978.901	3.233.978.901		3.233.978.901		3.233.978.901	-294.847.000
	TH Nguyễn Thi Lăng	3.802.840.764	1.317.347.400	1.194.759.747	122.587.653	18.000.000	2.467.493.364	3.511.089.138	3.511.089.138		3.511.089.138	969.242.364	2.541.846.774	-291.752.000
	TH Huỳnh Văn Cọ	586.257.000	0				586.257.000	365.371.085	365.371.085		365.371.085		365.371.085	-220.886.000
	Trung học cơ sở	111.389.604.909	49.654.155.312	26.243.386.710	23.410.768.601	5.196.097.376	56.539.352.221	105.520.004.107	105.520.004.107		105.520.004.107	5.589.326.982	99.930.677.125	-5.869.602.000
	THCS Tân Phú Trung	9.569.841.378	4.462.815.447	1.235.389.396	3.227.426.051	675.387.000	4.431.638.931	8.932.863.803	8.932.863.803		8.932.863.803	459.007.789	8.473.856.014	-636.978.000
	THCS Tân Trào Củ Chi	3.612.123.335	1.517.239.335	543.369.585	973.869.750	191.287.000	1.903.597.000	3.270.062.429	3.270.062.429		3.270.062.429		3.270.062.429	-342.061.000
	THCS Tân An Hội	5.309.090.788	2.378.917.431	1.242.180.086	1.136.737.345	230.433.000	2.699.740.357	5.644.832.402	5.644.832.402		5.644.832.402	1.338.565.655	4.306.266.747	335.742.000
	THCS Tân Thành Tây	3.616.644.417	1.975.520.417	1.056.653.150	918.867.267	134.063.000	1.507.061.000	3.392.807.190	3.392.807.190		3.392.807.190		3.392.807.190	-223.837.000
	THCS Trung An	3.982.211.790	3.345.020.790	2.169.583.070	1.175.437.720	158.068.000	479.123.000	4.282.211.790	4.282.211.790		4.282.211.790		4.282.211.790	300.000.000
	THCS Phước Thạnh	4.610.597.032	1.730.496.032	1.036.351.192	694.144.840	253.863.000	2.626.238.000	4.475.515.361	4.475.515.361		4.475.515.361		4.475.515.361	-135.082.000
	THCS An Phú	2.541.958.404	1.391.284.844	829.557.407	561.727.437	103.210.560	1.047.463.000	2.871.597.380	2.871.597.380		2.871.597.380		2.871.597.380	329.639.000
	THCS Phước Vĩnh An	4.848.256.804	1.776.729.274	934.180.351	842.548.923	226.695.000	2.844.832.530	4.237.409.295	4.237.409.295		4.237.409.295	471.584.488	3.765.824.807	-610.848.000
	THCS Tân Tiến	4.382.874.005	1.799.621.005	813.669.914	985.951.091	164.233.000	2.419.020.000	3.873.338.748	3.873.338.748		3.873.338.748		3.873.338.748	-509.535.000
	THCS Thị trấn 2	6.830.986.212	3.185.829.264	1.553.087.082	1.632.742.182	368.205.000	3.276.951.948	6.111.736.212	6.111.736.212		6.111.736.212	344.911.146	5.766.825.066	-719.250.000
	THCS Phạm Văn Cội	3.457.084.559	1.551.802.077	943.880.986	607.921.091	144.101.482	1.761.181.000	3.427.613.165	3.427.613.165		3.427.613.165		3.427.613.165	-29.471.000
	THCS Nguyễn Văn Xơ	3.681.151.916	1.411.179.821	919.496.674	491.683.147	128.339.680	2.141.632.415	3.257.166.226	3.257.166.226		3.257.166.226	529.762.265	2.727.403.961	-423.986.000
	THCS Phú Hòa Đông	6.409.467.053	2.647.550.569	1.869.412.559	778.138.010	247.363.000	3.514.553.484	6.091.526.099	6.091.526.099		6.091.526.099	123.156.099	5.968.370.000	-317.941.000
	THCS Tân Thông Hội	7.203.865.916	4.212.249.940	2.379.901.083	1.832.348.857	294.092.716	2.697.523.260	6.388.307.862	6.388.307.862		6.388.307.862	1.988.839.094	4.399.468.768	-815.558.000
	THCS Nhuận Đức	2.935.807.963	907.866.641	495.741.400	412.125.241	83.064.322	1.944.877.000	2.898.809.641	2.898.809.641		2.898.809.641		2.898.809.641	-36.998.000
	THCS An Nhơn Tây	4.299.647.127	1.743.460.127	469.490.498	1.273.969.629	186.969.000	2.369.218.000	4.368.287.127	4.368.287.127		4.368.287.127		4.368.287.127	68.640.000
	THCS Hòa Phú	3.717.622.777	1.499.082.777	667.993.329	831.089.448	223.161.000	1.995.379.000	4.155.751.993	4.155.751.993		4.155.751.993		4.155.751.993	438.129.000
	THCS Tân Thành Đông	8.682.839.602	2.593.781.918	1.897.829.188	695.952.730	447.918.684	5.641.139.000	8.376.722.086	8.376.722.086		8.376.722.086		8.376.722.086	-306.118.000
	THCS Trung Lập	5.315.087.217	2.296.426.121	782.929.711	1.513.496.410	203.212.800	2.815.448.296	4.691.590.404	4.691.590.404		4.691.590.404	333.500.446	4.358.089.958	-623.497.000
	THCS Bình Hòa	4.717.503.903	1.939.418.903	1.289.959.565	649.459.338	255.864.000	2.522.221.000	3.999.501.973	3.999.501.973		3.999.501.973		3.999.501.973	-718.002.000
	THCS Phước Hiệp	2.927.316.812	1.159.414.812	701.270.355	458.144.457	121.271.000	1.646.631.000	2.863.256.812	2.863.256.812		2.863.256.812		2.863.256.812	-64.060.000
	THCS Trung Lập Hạ	2.395.786.907	1.215.914.907	756.436.221	459.478.686	87.512.000	1.092.360.000	2.158.072.131	2.158.072.131		2.158.072.131		2.158.072.131	-237.715.000
	THCS Phú Mỹ Hưng	1.880.584.514	903.663.514	392.047.778	511.615.736	89.425.000	887.496.000	1.864.418.957	1.864.418.957		1.864.418.957		1.864.418.957	-16.166.000
	TH - THCS Tân Trung	4.461.254.477	2.008.869.344	1.262.976.130	745.893.214	178.358.132	2.274.027.000	3.886.605.021	3.886.605.021		3.886.605.021		3.886.605.021	-574.649.000
	Khuyết tật; GD phổ thông khác	1.258.138.369	517.550.369	517.550.369	0	0	740.588.000	1.180.065.542	1.180.065.542	0	1.180.065.542	0	1.180.065.542	-78.073.000
	Trường NDTE Khuyết Tật	1.258.138.369	517.550.369	517.550.369	0	0	740.588.000	1.180.065.542	1.180.065.542		1.180.065.542		1.180.065.542	-78.073.000
	- Đào tạo:	11.493.828.938	7.807.547.938	2.697.230.886	5.110.317.052	2.738.400.000	947.881.000	8.306.847.463	8.306.847.463		8.306.847.463	415.000.000	7.891.847.463	0
	Trung tâm GDNN - GDTX	2.617.692.733	2.430.297.733	2.209.017.560	221.280.173	0	187.395.000	2.617.692.387	2.617.692.387		2.617.692.387		2.617.692.387	0
	Trường BDGD	1.391.803.494	619.317.494	65.511.345	553.806.149	12.000.000	760.486.000	1.391.803.734	1.391.803.734		1.391.803.734		1.391.803.734	0
	Trung cấp nghề	7.484.332.711	4.757.932.711	422.701.981	4.335.230.730	2.726.400.000	0	4.297.351.342	4.297.351.342		4.297.351.342	415.000.000	3.882.351.342	0
	Văn hóa thông tin	1.769.454.012	1.342.262.042	915.500.210	427.124.802	0	426.829.000	1.558.000.000	1.558.000.000	0	1.558.000.000	0	1.558.000.000	0
	Trung tâm văn hóa	1.330.000.097	603.171.097	618.747.576	384.423.521	0	426.829.000	1.330.000.000	1.330.000.000		1.330.000.000		1.330.000.000	0

STT	Nội dung	Nguồn CCTL, thực tế tại đơn vị năm 2022	Trong đó					Trong đó			Bổ sung nguồn CCTL để thực hiện Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022	
			Trong đó			Nguồn thu sự nghiệp	Nguồn CCTL, trích lập từ số thu được để lại năm 2022	Nguồn CCTL, ngân sách các cấp bộ trí dự toán năm 2022	Nhu cầu sử dụng nguồn CCTL, trong năm 2022	Nhu cầu thực hiện chính sách (tính gần biên chế)		Nhu cầu thực hiện chi CNTT theo NQ03 của năm 2022 (bổ số điều chỉnh CNTT thực hiện theo NQ số 04/2022/NQ-HĐND)
			2a	2b	3							
A	B	1-2+3+4	2-2a+2b	2a	2b	3	4	5-6+7	6	7	8=5-1	
	Nhà thiện chí	439.453.915	439.453.915	396.752.634	42.701.281		0	228.000.000		228.000.000	0	
3	Phái thanh truyền hình	2.573.882.358	1.007.327.358	828.756.666	178.570.692	0	1.566.555.000	2.573.882.343	367.000.000	2.206.882.343	0	
	Bài truyền thanh	2.573.882.358	1.007.327.358	828.756.666	178.570.692		1.566.555.000	2.573.882.343	367.000.000	2.206.882.343	0	
4	Thế độc - thế thao	1.155.826.298	610.092.298	580.788.771	29.303.527	0	545.734.000	1.155.826.138	0	1.155.826.138	0	
	Trung tâm TĐT	1.155.826.298	610.092.298	580.788.771	29.303.527		545.734.000	1.155.826.138		1.155.826.138	0	
5	Quản lý nhà nước - Đảng - Đoàn thể	22.202.968.662	6.035.388.676	6.035.388.676	0	0	16.167.579.986	21.958.716.620	339.976.986	21.618.739.634	-244.251.000	
	- Quản lý nhà nước	18.704.072.432	5.009.923.432	5.009.923.432	0	0	13.694.149.000	18.575.044.716	0	18.575.044.716	-129.027.000	
	Văn phòng HĐND và UBND	2.868.004.284	939.093.284	939.093.284	0	0	1.928.911.000	2.656.896.838		2.656.896.838	-211.107.000	
	Phòng Tư pháp	712.371.124	133.197.124	133.197.124	0	0	579.174.000	712.371.384		712.371.384	0	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.778.094.390	413.434.390	413.434.390	0	0	1.364.660.000	1.778.094.480		1.778.094.480	0	
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.849.377.166	266.754.166	266.754.166	0	0	1.582.623.000	2.249.840.000		2.249.840.000	400.463.000	
	Phòng Lao động - TBXH	1.411.999.875	401.283.875	401.283.875	0	0	1.010.716.000	1.412.000.000		1.412.000.000	0	
	Phòng Quản lý Đô thị	1.501.006.216	485.691.216	485.691.216	0	0	1.015.315.000	1.501.005.974		1.501.005.974	0	
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.427.150.755	343.331.755	343.331.755	0	0	1.083.819.000	1.386.406.260		1.386.406.260	-40.744.000	
	Đội Quản lý Trật tự Đô thị	2.118.616.816	438.655.816	438.655.816	0	0	1.679.961.000	2.118.616.934		2.118.616.934	0	
	Phòng Kinh tế	1.021.348.297	318.737.297	318.737.297	0	0	702.611.000	1.044.149.138		1.044.149.138	22.801.000	
	Phòng Y tế	951.198.594	204.945.594	204.945.594	0	0	746.253.000	949.894.668		949.894.668	-1.304.000	
	Phòng Văn hoá và Thông tin	940.402.519	296.981.519	296.981.519	0	0	643.421.000	727.355.050		727.355.050	-213.047.000	
	Thanh tra huyện	876.477.233	336.158.233	336.158.233	0	0	540.319.000	790.388.488		790.388.488	-86.089.000	
	Phòng Nội vụ	1.248.025.163	431.659.163	431.659.163	0	0	816.366.000	1.248.025.502		1.248.025.502	0	
	- Đoàn thể	3.498.896.230	1.025.465.244	1.025.465.244	0	0	2.473.430.986	3.383.671.904	339.976.986	3.043.694.918	-115.224.000	
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	787.885.613	67.380.613	67.380.613	0	0	720.505.000	786.906.356		786.906.356	-979.000	
	Đoàn Thanh niên công sản	562.094.036	501.138.036	501.138.036	0	0	60.956.000	501.840.105		501.840.105	-60.254.000	
	Hội Liên hiệp Phụ nữ	760.999.544	291.991.544	291.991.544	0	0	469.008.000	701.751.230		701.751.230	-59.248.000	
	Hội Nông dân	1.053.976.637	121.992.651	121.992.651	0	0	931.983.986	1.092.119.569	339.976.986	752.142.583	38.143.000	
	Lịch Cựu chiến binh	333.940.400	42.962.400	42.962.400	0	0	290.978.000	301.054.644		301.054.644	-32.886.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHỈ